

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ PHÒNG NGỪA UNG THƯ CỔ TỬ CUNG DO NHIỄM HUMAN PAPILLOMAVIRUS Ở PHỤ NỮ MANG THAI TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đào Thanh^{1,2}, Trần Thị Như Lê¹, Trần Ngọc Dung¹,
Đinh Xuân Hải², Nguyễn Hoàng Nhi¹, Phan Thị Hoài Trân²,
Huỳnh Quang Minh³, Đinh Thị Hồng Phúc¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Human papillomavirus (HPV) là nguyên nhân chính gây bệnh ung thư cổ tử cung. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, ung thư cổ tử cung là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu cho phụ nữ chiếm 12% trong số các loại bệnh ung thư ở nữ giới. Do đó, kiến thức và thái độ của phụ nữ ảnh hưởng trực tiếp đến việc phòng ngừa lây nhiễm HPV và cũng là phòng ngừa ung thư cổ tử cung. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Kiến thức, thái độ về phòng ngừa ung thư cổ tử cung do Human papillomavirus ở phụ nữ mang thai tại thành phố Cần Thơ" với **mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả tỉ lệ phụ nữ mang thai tại thành Phố Cần Thơ có kiến thức, thái độ đúng về HPV. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Một nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên phụ nữ mang thai tại thành phố Cần Thơ. **Kết quả:** Phụ nữ mang thai có kiến thức đúng về nguyên nhân chính gây ra ung thư cổ tử cung 83,6%, kiến thức về HPV có 46,2% hiểu đúng về đường lây chính của HPV là quan hệ tình dục không an toàn; Phụ nữ mang thai có thái độ đúng về ung thư cổ tử cung là 76,9% và 88,4% xác nhận rằng nguyên nhân gây ung thư cổ tử cung có mối liên quan đến HPV. Thái độ đúng về HPV, yếu tố nguy cơ là 73,1%. **Kết luận:** Phụ nữ mang thai tại Cần Thơ nhận thức đúng về ung thư cổ tử cung khá cao tuy nhiên kiến thức về dự phòng ung thư cổ tử cung còn thấp. Vì vậy cần tuyên truyền cho các phụ nữ trẻ tuổi tiêm phòng vaccine HPV để phòng bệnh ung thư cổ tử cung. **Từ khóa:** HPV, ung thư cổ tử cung, phụ nữ mang thai, Thành Phố cần Thơ

SUMMARY

KNOWLEDGE, ATTITUDES REGARDING THE PREVENTION OF CERVICAL CANCER CAUSED BY HUMAN PAPILLOMAVIRUS IN PREGNANT WOMEN IN CAN THO CITY

Background: Human papillomavirus (HPV) is the main cause of cervical cancer. According to the World Health Organization, cervical cancer is the leading cause of death for women, accounting for 12% of all cancers in women. Therefore, women's knowledge

and attitudes directly affect the prevention of HPV infection and also the prevention of cervical cancer. We conducted the study "Knowledge and attitudes regarding the prevention of cervical cancer caused by Human Papillomavirus in pregnant women in Can Tho City". **Objectives:** Describe the proportion of pregnant women in Can Tho City who have knowledge and correct attitudes about HPV. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on pregnant women in Can Tho City. **Results:** Pregnant women have correct knowledge of 83.6% of the main cause of cervical cancer, 46.2% of knowledge about HPV, correctly understand that the main route of HPV transmission is unsafe sex; 76.9% of women have the correct attitude about cervical cancer and 88.4% confirm that the cause of cervical cancer is related to HPV. Correct attitude about HPV, the risk factor is 73.1%. **Conclusion:** Pregnant women in Can Tho have a high awareness of cervical cancer, but their actual knowledge about cervical cancer prevention is still low. Therefore, promoting HPV vaccination for young women is necessary to prevent cervical cancer. **Keywords:** HPV, cervical cancer, pregnant women, Can Tho City

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

HPV nguyên nhân gây ra bệnh lý ung thư nguy hiểm như ung thư cổ tử cung, ung thư tuyến tiền liệt, ung thư vòm họng, sùi mào gà, các tổn thương tiền ung thư hoặc loạn sản... với tỷ lệ lên đến 90% ở cả nam và nữ giới. Đây là những căn bệnh nguy hiểm, khó điều trị, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, tính mạng của người bệnh [5].

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, ung thư cổ tử cung là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu cho phụ nữ, chiếm 12% trong các ung thư ở nữ giới và nguyên nhân chính là do nhiễm HPV sinh dục nguy cơ cao. Việc nhiễm lâu dài với các type HPV nguy cơ cao có thể gây ung thư ở các bộ phận của cơ thể, các tế bào ung thư có thể tiến triển nhân lên một cách bất thường và hình thành các khối u ác tính. Ung thư cổ tử cung là một trong 4 loại ung thư phổ biến nhất ở phụ nữ và đứng thứ 2 về mức độ nguy hiểm sau ung thư vú, ước tính tới năm 2018 tại Việt Nam cứ mỗi ngày có 7 phụ nữ tử vong vì căn bệnh này[2], [8].

Tỷ lệ nhiễm HPV đang có xu hướng gia tăng nên việc phát hiện sớm là rất cần thiết, giúp tăng khả năng điều trị, giảm tỷ lệ tử vong cho

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Trung tâm Y tế huyện Thới Lai

³Bệnh viện Đa Khoa thành phố Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Đào Thanh

Email: daothanhtl1980@gmail.com

Ngày nhận bài: 22.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 5.7.2024

Ngày duyệt bài: 6.8.2024

phụ nữ, bên cạnh đó kiến thức thái độ của người dân nhất là nữ giới trẻ tuổi trong việc tránh lây nhiễm HPV là cách phòng ngừa nguy cơ ung thư cổ tử cung tốt nhất. Tuy nhiên sự quan tâm tầm soát, phòng ngừa bệnh của phụ nữ tại cộng đồng còn hạn chế nhất là phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ[2]. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Kiến thức, thái độ về phòng ngừa ung thư cổ tử cung do Human papillomavirus ở phụ nữ mang thai tại thành phố Cần Thơ" với mục tiêu mô tả tỉ lệ phụ nữ đang mang thai tại thành Phố Cần Thơ có kiến thức, thái độ đúng về HPV.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Phụ nữ đang mang thai tại thành phố Cần Thơ từ 18 tuổi trở lên.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Phụ nữ mang thai tại thành phố Cần Thơ trong thời gian nghiên cứu từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 05 năm 2024 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Phụ nữ mang thai đang mắc bệnh cấp tính, mạn tính, mắc bệnh tâm thần không tiếp xúc được.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích.

2.2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu (n = 146). Chọn tất cả Phụ nữ mang thai đến khám thai tại khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản của Trung tâm Y tế huyện Thới Lai, Trung tâm Y tế huyện Cờ Đỏ, Trung tâm Y tế Quận Ô môn, Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh, đáp ứng tiêu chuẩn chọn mẫu.

Tiến hành thu thập số liệu nghiên cứu bằng cách phỏng vấn trực tiếp phụ nữ đang mang thai tại huyện Thới Lai (45 mẫu), Ô môn (30 mẫu), Cờ Đỏ (37 mẫu), Vĩnh Thạnh (34 mẫu) của thành phố Cần Thơ bằng bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế sẵn. Hình thức chọn mẫu thuận tiện.

2.2.3. Nội dung nghiên cứu

- Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu
+ Tuổi: biến định lượng, tính bằng năm thực hiện nghiên cứu trừ năm sinh.

+ Nghề nghiệp: Nội trợ, nông dân, công nhân, viên chức, buôn bán

+ Học vấn: Tiểu học, THCS, THPT, Trung cấp-Cao đẳng, Đại học-SDH

+ Hoàn cảnh kinh tế: dưới 5 triệu, trên 5 triệu, không rõ

- Kiến thức về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus, và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm.

Khảo sát kiến thức gồm 10 câu, mỗi câu trả lời đúng tính 1 điểm, câu trả lời sai tính 0 điểm. Kiến thức đúng khi phụ nữ mang thai tham gia nghiên cứu trả lời đúng được trên 70% số câu

hỏi được nêu ra.

- Thái độ về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus và yếu tố nguy cơ lây nhiễm: Khảo sát thái độ gồm 10 câu (Tích cực/chưa tích cực), mỗi câu trả lời tích cực tính 1 điểm, câu trả lời chưa tích cực tính 0 điểm. Thái độ đúng khi phụ nữ mang thai tham gia nghiên cứu trả lời tích cực được trên 70% số câu hỏi được nêu ra.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được nhập vào chương trình Excel và được phân tích bằng phần mềm SPSS ver 18.0 để xác định các tỷ lệ phần trăm.

2.4. Vấn đề về y đức trong nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu được sự cho phép của Hội đồng Khoa học công nghệ Trung tâm Y tế huyện Thới Lai và được tiến hành với đối tượng theo tiêu chuẩn chọn mẫu. Nghiên cứu được thực hiện với sự đồng ý của thai phụ tham gia nghiên cứu. Các thông tin của người tham gia được giữ kín và bình đẳng với nhau. Quá trình tham gia nghiên cứu không ảnh hưởng đến sức khỏe của thai phụ. Các bước thực hiện tuân thủ theo các tiêu chí về Y đức trong NCKH.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=146)

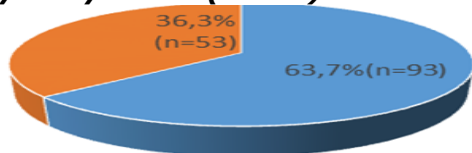
Đặc điểm chung		Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi	Tuổi trung bình: 28,16 ± 6,216 (nhỏ nhất 18 tuổi, lớn nhất 50 tuổi)		
Nghề nghiệp	Nội trợ	72	49,3
	Nông dân, Buôn bán	35	24
	Công nhân, Viên chức	39	26,7
Học vấn	Tiểu học	5	3,4
	Trung học cơ sở	42	28,8
	Trung học phổ thông	71	48,6
	Trung cấp – Cao Đẳng	20	13,7
Hoàn cảnh kinh tế	Đại học – Sau đại học	8	5,5
	Thu nhập dưới 5 triệu	9	5,8
	Thu nhập từ 5 triệu trở lên	15	10,3
	Không có thông tin	122	83,6

Nhận xét: Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu 28,16 ± 6,216, nhỏ tuổi nhất 18 tuổi, lớn tuổi nhất 50 tuổi. Qua khảo sát về nghề cho thấy đa số phụ nữ làm nội trợ chiếm 49,3%. Trình độ học vấn ở bậc trung học phổ thông chiếm lần lượt 48,6%, qua khảo sát có 122/146 trường hợp chiếm 83,6% không có thông tin về thu nhập và có 15/146 trường hợp chiếm 10,3 có thu nhập trên 5 triệu, điều này phù hợp với khảo sát về nghề nghiệp và trình độ của đối tượng nghiên cứu.

3.2. Kiến thức đúng về ung thư cổ tử

cung, Human papillomavirus và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm.

3.2.1. Kiến thức chung về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm. (n=146)



■ Chưa đúng ■ Đúng

Biểu đồ số 1: Kiến thức chung về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus, và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm.

Nhận xét: 36,3% phụ nữ mang thai tham gia nghiên cứu có kiến thức chung về ung thư cổ tử cung, HPV và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm của HPV đúng. Còn lại nhận thức chưa đầy đủ về ung thư cổ tử cung, HPV, và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm chiếm 63,7%

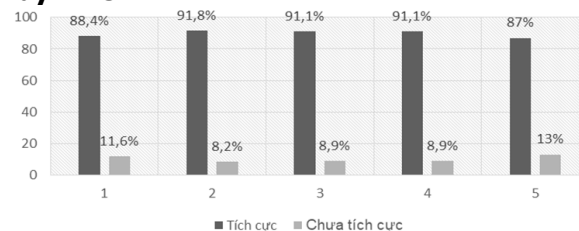
Bảng 2. Kiến thức về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus, và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm (n=146)

Kiến thức về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus, và các yếu tố nguy cơ lây nhiễm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Ung thư cổ tử cung là phát triển từ tế bào trong cổ tử cung	29	19,9
PAP Smear là xét nghiệm sử dụng để phát hiện sớm UTCTC	118	80,8
Phụ nữ nên bắt đầu xét nghiệm PAP Smear từ 21 tuổi trở lên	34	23,3
Phụ nữ nên thực hiện kiểm tra PAP Smear mỗi năm một lần	121	82,9
Tiêm vaccine HPV mục đích là phòng ngừa UTCTC	111	76
Trước khi bắt đầu hoạt động tình dục nên tiêm ngừa vaccine HPV cho phụ nữ	112	76,7
Ung thư cổ tử cung ảnh hưởng đến khả năng mang thai	97	66,4
Dấu hiệu nhận biết UTCTC ở nữ: Mụn rộp sinh dục, tăng tiết dịch cổ tử cung, Khối u biến dạng của các vùng sinh dục	145	99,3
Nguyên nhân chính gây ra UTCTC là nhiễm HPV	122	83,6
Yếu tố nào là yếu tố nguy cơ cao mắc UTCTC ở phụ nữ: nhiễm HPV type nguy cơ cao, nhiều đối tác tình dục, hút thuốc lá	143	97,9

Nhận xét: Có 29/146 trường hợp cho biết ung thư cổ tử cung phát triển từ tế bào trong cổ tử cung chiếm 19,9%. PAP Smear là xét nghiệm được sử dụng để phát hiện sớm ung thư cổ tử

cung (80,8%), Phụ nữ nên kiểm tra PAP Smear mỗi năm một lần chiếm (82,9%), Có 23,3% trường hợp trả lời nên xét nghiệm PAP Smear từ 21 tuổi trở lên. Tiêm chủng vaccine HPV có 76% đối tượng nghiên cứu cho rằng tiêm vaccine HPV mục đích là phòng ngừa ung thư cổ tử cung và 76,7% nên tiêm ngừa vaccine HPV cho phụ nữ trước khi bắt đầu hoạt động tình dục. Có 97/146 chiếm 66,4% xác định ung thư cổ tử cung ảnh hưởng đến khả năng mang thai của phụ nữ. Dấu hiệu nhận biết ung thư cổ tử cung và nguyên nhân chính gây ra ung thư cổ tử cung chiếm tỷ lệ lần lượt là 99,3% và 83,9%. Đa số đồng tình các yếu tố mắc ung thư cổ tử cung là nhiễm HPV type nguy cơ cao, nhiều đối tác tình dục, hút thuốc lá (97,9%).

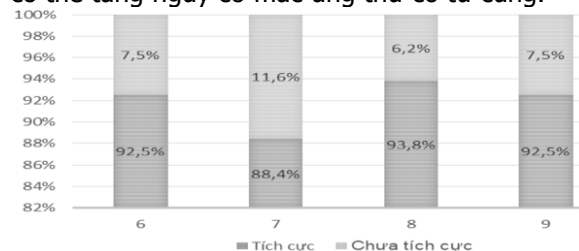
3.3. Thái độ về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus và yếu tố nguy cơ lây nhiễm



Biểu đồ 2. Thái độ của đối tượng nghiên cứu về ung thư cổ tử cung

Ghi chú: (1) nguyên nhân gây UTCTC là HPV; (2) PAP Smear là xét nghiệm cần thiết để kiểm tra UTCTC; (3) thông tin về HPV và UTCTC cần được truyền thông; (4) phụ nữ cần phải đặc biệt chú ý đến việc phòng ngừa HPV và UTCTC; (5) thói quen hút thuốc lá có thể tăng nguy cơ mắc UTCTC

Nhận xét: Có 88,4% đối tượng tham gia nghiên cứu xác nhận rằng nguyên nhân gây ung thư cổ tử cung có mối liên quan đến HPV, 91,8% cho rằng cần thực hiện PAP Smear để kiểm tra ung thư cổ tử cung, 91,1% cho rằng thông tin về HPV và ung thư cổ tử cung cần được truyền thông và phụ nữ cần phải chú ý đến việc phòng ngừa HPV mục đích là phòng ung thư cổ tử cung. Có 87% cho rằng thói quen hút thuốc lá có thể tăng nguy cơ mắc ung thư cổ tử cung.



Biểu đồ 3. Thái độ của đối tượng nghiên cứu về

Human papillomavirus, yếu tố nguy cơ

Ghi chú: (6) vaccine phòng ngừa HPV là quan trọng đối với phụ nữ; (7) Bạn cảm thấy tự tin về khả năng phòng tránh nhiễm HPV; (8) Quan hệ tình dục an toàn có thể giảm nguy cơ mắc HPV; (9) Tiêm ngừa vaccine HPV là cần thiết đối với phụ nữ

Nhận xét: Qua khảo sát có 92,5% đối tượng tham gia nghiên cứu cho rằng vaccine phòng ngừa HPV là quan trọng và cần thiết đối với phụ nữ, bên cạnh đó có 88,4% trường hợp chiếm khá tự tin về khả năng phòng tránh nhiễm HPV của mình. Có 93,8% phụ nữ cho rằng quan hệ tình dục an toàn có thể giảm nguy cơ mắc HPV về HPV và ung thư cổ tử cung. Đa số xác định tiêm ngừa vaccine HPV là cần thiết đối với phụ nữ chiếm 92,5%

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện khảo sát 146 phụ nữ đang mang thai có độ tuổi trung bình là $28,16 \pm 6,216$, nhỏ tuổi nhất 18 tuổi, lớn tuổi nhất 50 tuổi. Nhóm tuổi 20 đến 35 tuổi có 90 người, chiếm 61,6%, nhóm tuổi trên 35 tuổi chiếm 30,8% lớn hơn nhóm tuổi dưới 20 tuổi, kết quả của chúng tôi thấp hơn của Bùi Thị Thu Hương (2020) nhóm tuổi trên 35 tuổi chiếm 35,8%[6]. Đa số đối tượng tham gia nghiên cứu có trình độ trung học phổ thông chiếm 48,6% kết quả này cao hơn kết quả của Huỳnh Xuân Nghiê (2014) là 29,8% [1], Qua khảo sát cho thấy đa số phụ nữ làm nội trợ là chính chiếm 49,3%. Ghi nhận có đến 83,6% đối tượng tham gia nghiên cứu không có thông tin về thu nhập của mình và chỉ có 10,3% có thu nhập trên 5 triệu, điều này phù hợp với nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu.

4.2. Kiến thức về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus và yếu tố nguy cơ. Nghiên cứu cho thấy có 36,3% đối tượng tham gia nghiên cứu có kiến thức chung đúng về ung thư cổ tử cung kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Huỳnh Xuân Nghiê (2017) là 74,1% [1].

Chúng tôi ghi nhận 83,9% có kiến thức đúng về nguyên nhân chính gây ra ung thư cổ tử cung kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Đỗ Thị Thùy Vân (2023) với 26,7% và của Tsegaye Shimeles (2018) là 56,8% nhưng thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Hạnh và cộng sự (2022) ghi nhận là 88,2% [4]. Sự khác biệt về đối tượng nghiên cứu và tỷ lệ cũng góp phần tạo nên khác biệt về tỷ lệ kiến thức đúng. Theo kết quả khảo sát 80,8%

đối tượng tham gia nghiên cứu cho rằng PAP Smear là xét nghiệm sử dụng để phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và nên thực hiện mỗi năm một lần, kết quả của chúng tôi cao hơn kết quả của Vũ Văn Du và cộng sự (2017) với 36%[5]. Bên cạnh đó chỉ có 34 trường hợp trả lời rằng Phụ nữ nên bắt đầu xét nghiệm PAP Smear từ 21 tuổi trở lên chiếm 23,3%.

Kiến thức về HPV kết quả khảo sát ghi nhận có 76% cho rằng tiêm vaccine HPV nhằm mục đích là phòng ngừa ung thư cổ tử cung và có 76,7% đối tượng xác định rằng nên tiêm ngừa vaccine HPV cho phụ nữ trước khi bắt đầu hoạt động tình dục, kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả của Trương Thị Ánh Nguyệt (2023) có tỷ lệ 71,5% vaccine HPV làm giảm nguy cơ mắc ung thư cổ tử cung[7]. Qua khảo sát ghi nhận có 97,9% đối tượng nghiên cứu có hiểu biết về các yếu tố nguy cơ cao mắc ung thư cổ tử cung ở phụ nữ, tỷ lệ này của chúng tôi cao hơn của Vũ Văn Du và cộng sự (2017) có tỷ lệ 68,1%[5].

4.3. Thái độ về ung thư cổ tử cung, Human papillomavirus và yếu tố nguy cơ.

Kết quả khảo sát thái độ của đối tượng tham gia nghiên cứu có 88,4% xác nhận rằng nguyên nhân gây ung thư cổ tử cung có mối liên quan đến HPV, kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả của Huỳnh Xuân Nghiê(2014) có tỷ lệ 83,7%, Thái độ của đối tượng nghiên cứu về ung thư cổ tử cung và sàng lọc ung thư cổ tử cung tin rằng xét nghiệm PAP Smear cần thực hiện để kiểm tra ung thư cổ tử cung chiếm tỷ lệ 91,8% cao hơn nghiên cứu của Đặng Đức Nhu (65,4%) và Vũ Văn Du có tỷ lệ 36%[5]. Bên cạnh đó cũng ghi nhận có 91,1% trường hợp cho rằng thông tin về HPV và ung thư cổ tử cung cần được truyền thông và phụ nữ cần chú ý đến việc phòng ngừa HPV mục đích là phòng ung thư cổ tử cung kết quả này của chúng tôi cao hơn kết quả của Vũ Văn Du và cộng sự (2017) có tỷ lệ 83,7%[5]. Khi khảo sát về thái độ phòng chống ung thư cổ tử cung có 87% cho rằng thói quen hút thuốc lá có thể tăng nguy cơ mắc ung thư cổ tử cung kết quả này chúng tôi cao hơn của Nguyễn Thị Xuân Liễu (2020) 34,7%[3] và cao hơn kết quả của Vũ Văn Du và cộng sự (2017) có tỷ lệ 41,7%[5].

Thái độ tích cực của đối tượng tham gia nghiên cứu cho rằng vaccine phòng ngừa HPV là quan trọng và cần thiết đối với phụ nữ chiếm tỷ lệ cao 92,5% cao hơn nghiên cứu của Dany và cộng sự (36,5%) và nghiên cứu của Trương Thị Ánh Nguyệt (2023) có tỷ lệ 89,4%. Bên cạnh đó

có 88,4% trường hợp khá tự tin về khả năng phòng tránh nhiễm HPV của mình, kết quả này của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Shetty và cộng sự (65,2%)[9] và cao hơn nghiên cứu của Ngô Thị Huyền (59%)[4]. Theo kết quả khảo sát có đến 93,8% đối tượng tham gia nghiên cứu cho rằng quan hệ tình dục an toàn có thể giảm nguy cơ mắc HPV và ung thư cổ tử cung, kết quả khảo sát này cao hơn kết quả của Vũ Văn Du và cộng sự (2017) tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương có tỷ lệ 88,5%[5]. Đa số đối tượng nghiên cứu xác định tiêm ngừa vaccine HPV là cần thiết đối với phụ nữ chiếm 92,5%, theo nghiên cứu của Vũ Văn Du và cộng sự tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương cho rằng định tiêm ngừa vaccine HPV là an toàn cho phụ nữ (87,5%), tuy nhiên, theo nghiên cứu của Ngô Thị Huyền năm 2023 thì tỷ lệ này là 74% [5],[4].

V. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy nhận thức đúng về ung thư cổ tử cung của phụ nữ tham gia nghiên cứu khá cao tuy nhiên tỷ lệ dự các biện pháp phòng ngừa nguyên nhân gây ung thư cổ tử cung còn thấp. Vì vậy cần tuyên truyền cho người dân nói chung cũng như tư vấn cho các phụ nữ trẻ tuổi tiêm phòng vaccine HPV để phòng bệnh ung thư cổ tử cung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Huỳnh Xuân Nghiêm** (2014), Khảo sát kiến thức, thái độ về vắc xin ngừa HPV của khách hàng đến khám phụ khoa và tư vấn sức khỏe tại BV. Hùng Vương, chuyên đề sức khỏe sinh sản, tập 14, số 2, tháng 9 – 2014.
2. **Lê Thị Yên Phi** (2010), Kiến thức và thái độ của khách hàng đến chủng ngừa HPV tại Bệnh viện Hùng Vương và Viện Pasteur Tp. Hồ Chí Minh.
3. **Nguyễn Thị Xuân Liễu** (2020), Khảo sát kiến thức về ung thư cổ tử cung và tiêm vaccine ngừa của nữ sinh viên khoa Dược năm thứ 5 Đại học Nguyễn Tất Thành- Tạp chí Khoa học & Công nghệ Số 10, trang 86-91.
4. **Ngô Thị Huyền** (2023), Kiến thức, thái độ và sự tuân thủ tiêm phòng vaccine HPV của sinh viên điều dưỡng và y đa khoa tại trường Đại học Đại Nam, Tạp chí Y học Việt Nam, 529, trang 250-255.
5. **Vũ Văn Du và cộng sự** (2017), Kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng ung thư cổ tử cung của bệnh nhân đang điều trị tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Tạp chí y dược lâm sàng, (12), trang 56-62
6. **Bùi Thị Thu Hương** (2021), Nghiên cứu tỷ lệ nhiễm HPV typ nguy cơ cao ở bệnh nhân tại Bệnh viện Trung ương Thái nguyên năm 2019 - 2020, Tạp chí Y học Việt Nam, (498), trang 65-68.
7. **Trương Thị Ánh Nguyệt** (2023), Đánh giá kiến thức, thái độ về vắc - xin HPV của sinh viên khối sức khỏe tại Đại học Đà Nẵng, tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (21), trang 78 – 82.
8. **Daniel, C.L., et al.**, HPV and HPV vaccination knowledge and attitudes among medical students in Alabama. Journal of Cancer Education, 2021. 36: p. 168-177.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SIÊU ÂM TIM TRÊN NGƯỜI BỆNH SAU GHÉP TIM TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC GIAI ĐOẠN 2011- 2020

Khổng Tiến Bình¹, Nguyễn Hữu Ước², Nguyễn Thị Lan Anh¹,
Nguyễn Thị Vân Anh¹, Trần Hữu Nghị¹, Nguyễn Thị Thanh Thảo¹,
Vũ Văn Thời¹, Dương Đức Hùng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả siêu âm tim trên người bệnh sau ghép tim tại bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả, hồi cứu tiến hành trên 32 người bệnh được ghép tim đồng loài tại Trung tâm tim mạch và Lồng ngực, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức giai đoạn 2011-2020; sử dụng siêu âm tim qua thành ngực đánh giá tình trạng tim mạch của người bệnh sau ghép tim đồng loài với 3 mốc thời gian là sau ngày 1, ngày 3 và ngày thứ 20 sau ghép

tim. **Kết quả:** Các thông số đánh giá chức năng tâm thu thất trái (Fs, EF, EF simpson) có xu hướng tăng nhẹ trong ngày đầu. Đánh giá chức năng thất phải cho thấy thông số TAPSE và FAC thay đổi tăng dần qua các lần siêu âm, sự thay đổi có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Thất phải giãn sớm sau mổ nhưng co dần theo thời gian. Trần dịch màng ngoài tim xuất hiện sớm sau ghép tim, không có bằng chứng liên quan tới thái độ và giảm về gần như bình thường ở ngày thứ 20 sau ghép. **Kết luận:** Siêu âm tim qua thành ngực là biện pháp không xâm lấn, cho phép đánh giá chức năng tim sau ghép. Cần tăng cường tiến hành nhiều nghiên cứu trong tương lai nhằm đánh giá kết quả phẫu thuật sau ghép tim thông qua việc sử dụng siêu âm tim qua thành ngực. **Từ khóa:** Siêu âm tim, ghép tim, bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.

¹Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

²Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Dương Đức Hùng

Email: dr.duongduchung@gmail.com

Ngày nhận bài: 24.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 10.7.2024

Ngày duyệt bài: 9.8.2024

SUMMARY

ECHOCARDIOGRAPHIC EVALUATION OF THE